

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN
BÁO CÁO RIÊNG CÔNG TY MẸ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		756.490.357.517	860.691.893.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.812.842.726	70.451.623.633
1. Tiền	111		17.360.842.726	54.581.623.633
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.452.000.000	15.870.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.420.735.388	436.726.465.001
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		344.205.528.294	335.106.335.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.301.347.131	43.683.884.632
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.248.603.741	76.270.988.467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		358.131.075.925	340.347.411.832
1. Hàng tồn kho	141		358.131.075.925	340.347.411.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.703.478	13.166.393.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.703.478	256.018.808
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			12.875.166.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			35.208.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		73.446.001.416	195.777.738.855
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.045.123.369	805.123.369
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		300.000.000	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		745.123.369	805.123.369
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.599.293.591	11.930.408.833
1. TSCĐ hữu hình	221		2.870.726.636	8.850.148.830
- Nguyên giá	222		18.257.696.082	27.205.425.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.386.969.446)	(18.355.276.730)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224		1.513.257.108	1.864.950.156
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	2.110.158.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(596.901.256)	(245.208.208)
3. TSCĐ vô hình	227		1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.887.235.635	130.529.983.830
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.887.235.635	130.529.983.830
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.568.500.043	52.346.857.543
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.958.900.000	23.958.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.688.142.500	30.096.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.590.200.000	2.960.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		345.848.778	165.365.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		345.848.778	165.365.280
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		829.936.358.933	1.056.469.632.827

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		686.926.859.710	917.302.737.555
I. Nợ ngắn hạn	310		684.558.958.704	818.996.473.152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		204.474.452.367	405.299.444.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99.335.247.672	45.925.140.789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.721.207.473	2.094.598.895
4. Phải trả người lao động	314			1.383.076.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		353.541.820	600.182.231
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.559.288	143.181.815
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.099.951.271	119.404.741.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		367.077.056.493	243.130.764.276
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		489.942.320	1.015.342.320
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.367.901.006	98.306.264.403
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.505.454.546	2.261.818.182
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		39.982.500	451.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		822.463.960	95.592.463.721
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		143.009.499.223	139.166.895.272
I. Vốn chủ sở hữu	410		143.009.499.223	139.166.895.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.846.296.247	10.846.296.247
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.164.202.976	2.321.599.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2.321.599.025	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.842.603.951	2.321.599.025
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		829.936.358.933	1.056.469.632.827

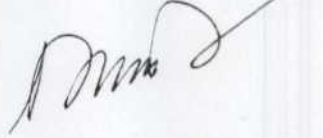
Lập, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU



Chu Xuân Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HẢI PHƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

THIỀU QUANG THẢO

Công ty mẹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2015
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	527.290.752.793	1.427.115.518.813	457.917.226.840	1.287.906.707.294
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		527.290.752.793	1.427.115.518.813	457.917.226.840	1.287.906.707.294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	513.282.786.303	1.349.094.030.910	410.849.335.756	1.206.475.152.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.007.966.490	78.021.487.903	47.067.891.084	81.431.554.948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	839.157.135	2.132.646.647	1.190.310.865	2.212.976.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12.788.240.051	34.513.747.151	7.037.188.605	17.935.618.202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.252.256.515	27.977.763.615	5.271.250.256	20.787.785.185
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		15.507.940.071	36.145.352.398	18.017.376.100	32.163.869.056
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.850.139.244	28.414.113.110	17.654.405.850	24.220.847.969
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.299.195.741)	(18.919.078.109)	5.549.231.394	9.324.196.046
12. Thu nhập khác	31		27.698.151.172	27.959.885.013	(136.857.707)	658.084.795
13. Chi phí khác	32		2.580.762.463	4.096.927.982	(87.090.490)	82.254.572
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25.117.388.709	23.862.957.031	(49.767.217)	575.830.223
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.818.192.968	4.943.878.922	5.499.464.177	9.900.026.269
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	102.647.091	1.101.274.971	203.237.547	2.211.142.941
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.715.545.877	3.842.603.951	5.296.226.630	7.688.883.328
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (62 = 60-61)	62			3.842.603.951	5.296.226.630	7.688.883.328
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			305	420	610
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Chu Xuân Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phương

Hà Nội ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Thiều Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.427.115.518.813	1.287.906.707.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1.427.115.518.813	1.287.906.707.294
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.021.487.903	81.431.554.948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.132.646.647	2.212.976.325
7. Chi phí tài chính	22		34.513.747.151	17.935.618.202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.770.494	1.351.922.285
8. Chi phí bán hàng	25		36.145.352.398	32.163.869.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.414.113.110	24.220.847.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(18.919.078.109)	9.324.196.046
11. Thu nhập khác	31		27.959.885.013	658.084.795
12. Chi phí khác	32		4.096.927.982	82.254.572
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.862.957.031	575.830.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.943.878.922	9.900.026.269
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.101.274.971	2.211.142.941
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.842.603.951	7.688.883.328
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Uhuay

Chu Tuấn Thăng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hải Phương

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG



THIỆU QUANG THẢO

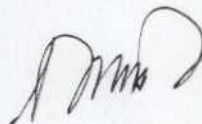
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VN Đồng

	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		4.943.878.922	9.900.026.269
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		2.530.215.655	2.541.905.183
	- Các khoản dự phòng	03			(8.150.416.379)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.402.111.386	1.394.110.134
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(2.223.691.550)
	- Chi phí lãi vay	06		35.370.585.366	21.179.222.571
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		5.146.829.891	(26.705.667)
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.393.621.220	24.614.450.561
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.731.338.534	(221.226.207.023)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.724.664.093)	(34.824.529.918)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(201.806.176.106)	276.669.634.626
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(50.168.168)	121.143.449
	- Tiền lãi vay đã trả	13			(20.680.197.971)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.186.408.424)	(3.169.373.124)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		50.801.624.228	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.178.966.076)	(1.408.700.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75.019.798.885)	20.096.220.600
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		119.298.461.085	(85.142.715.645)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(115.892.294.984)	229.090.909
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.721.642.500)	(18.240.200.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.500.000.000	55.521.300.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.074.301.637
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.184.523.601	(46.558.223.099)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		300.000.000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		740.157.634.019	546.369.263.502
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(710.363.139.641)	(534.676.239.890)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(618.000.000)	(985.802.295)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.098.584.105)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.476.494.378	5.608.637.212
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(36.358.780.906)	(20.853.365.287)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.171.623.632	91.024.704.129
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	284.790
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	33.812.842.726	70.171.623.632

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Chu Xuân Thắng

Nguyễn Hải Phương



VĂN PHÒNG CÔNG TY MẸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;

- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6a. *Danh sách các công ty con:*

Cty TNHH 1TV CBKD Than-KS - Itasco

Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco

6b. *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

Cty CP VT&VT - Itasco

Cty CP Khai thác KS&DV - Itasco

Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco

Cty CP Đầu tư KS&DV

6c. *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

Chi nhánh Hà Nội Itasco

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán:

Bắt đầu từ ngày 01/01,
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam

- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện

- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá
- Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:
 - + Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
 - + Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.

- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh lũy kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	10.293.238.684	8.895.102.790
- Tiền gửi ngân hàng	7.067.604.042	45.686.520.843
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	17.360.842.726	54.581.623.633

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

b. hạn

- b1 Ngắn hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2 Dài
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

Giá gốc Cuối kỳ Giá gốc Đầu năm Dự phòng Dự phòng

Giá trị hợp lý Giá trị hợp lý

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Đầu năm	
				Giá gốc	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con					
Cty CP Khai thác KS&DV - Itasco	8.958.900.000	8.958.900.000	-	23.958.900.000	23.958.900.000
Cty TNHH ITV CBKD Than- KS - Itasco	3.000.000.000	3.000.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000
Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco	5.958.900.000	5.958.900.000		3.000.000.000	3.000.000.000
				5.958.900.000	5.958.900.000
c2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
Cty CP Đầu tư KS&DV	34.688.142.500	34.688.142.500	-	34.688.142.500	34.688.142.500
Cty CP Khai thác KS&DV - Itasco	7.020.000.000	7.020.000.000		7.020.000.000	7.020.000.000
Cty CP VT&VT - Itasco	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco	5.668.142.500	5.668.142.500		5.668.142.500	5.668.142.500
	19.000.000.000	19.000.000.000		19.000.000.000	19.000.000.000
c3. Đầu tư vào đơn vị khác					
Cty CP Vận tải và dịch vụ - Itasco	7.590.200.000	7.590.200.000	-	7.590.200.000	7.590.200.000
Cty TNHH dịch vụ cáp treo Tâm Đức	2.960.200.000	2.960.200.000		2.960.200.000	2.960.200.000
	4.630.000.000	4.630.000.000		4.630.000.000	4.630.000.000